

---oOo---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ III
NĂM 2015

Tên công ty : Công Ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai
Mã Chứng khoán : DNP – Sở Giao dịch CK Hà Nội
Địa Chỉ : Đường số 9, KCN Biên Hòa I, Đồng Nai
Điện thoại : 061. 3836 269
Fax : 061. 3836 174

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	01/01/2015	9/30/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	330.291.081.811	462.602.698.247
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8.709.757.845	34.658.893.831
1. Tiền	111	8.709.757.845	34.658.893.831
2. Các khoản tương đương tiền	112		-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	9.370.000.000	39.335.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9.370.000.000	39.335.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	214.494.997.267	278.581.795.041
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	174.847.298.934	233.339.531.486
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7.991.304.348	41.987.901.540
6. Các khoản phải thu khác	136	39.413.384.829	21.107.525.575
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	(7.993.393.084)	(17.853.163.560)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	236.402.240	-
IV. Hàng tồn kho	140	96.738.487.417	109.138.270.339
1. Hàng tồn kho	141	99.867.047.396	111.671.228.252
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(3.128.559.979)	(2.532.957.913)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	977.839.282	888.739.036
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	587.568.799	423.822.902
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	390.270.483	377.465.146
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		51.242.199
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		36.208.789
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	86.624.493.666	204.601.305.038
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	1.911.461.918	3.320.735.314
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-
5. Phải thu dài hạn khác	216	1.911.461.918	3.320.735.314
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	01/01/2015	9/30/2015
II. Tài sản cố định	220	72.636.029.519	132.621.420.320
1. Tài sản cố định hữu hình	221	48.806.485.928	105.718.213.340
- Nguyên giá	222	133.668.949.948	225.667.409.176
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	(84.862.464.020)	(119.949.195.836)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	21.068.501.212	22.878.805.885
- Nguyên giá	225	27.611.085.260	30.364.609.036
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226	(6.542.584.048)	(7.485.803.151)
3. Tài sản cố định vô hình	227	2.761.042.379	4.024.401.095
- Nguyên giá	228	2.818.564.091	4.125.064.091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229	(57.521.712)	(100.662.996)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	286.253.796	10.428.968.132
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	286.253.796	10.428.968.132
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	10.486.890.000	28.804.382.354
1. Đầu tư vào công ty con	251		-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10.486.890.000	28.804.382.354
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	1.303.858.433	29.425.798.918
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.146.452.121	3.285.620.121
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	92.100.643	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		-
5. Lợi thế thương mại	269	65.305.669	26.140.178.797
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	416.915.575.477	667.204.003.286

MS.DN.13

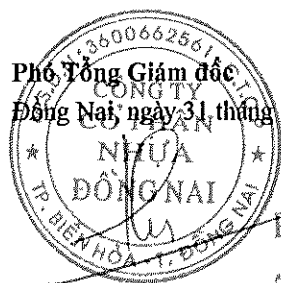
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	01/01/2015	9/30/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	305.834.100.261	421.235.354.757
I. Nợ ngắn hạn	310	297.101.549.618	395.092.636.062
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18.382.710.949	41.053.679.749
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.957.810.264	11.681.947.037
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13.085.742.972	5.707.140.789
4. Phải trả người lao động	314	4.961.447.893	3.312.929.350
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	417.048.749	140.114.397
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.517.839.900	2.364.769.587
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	249.785.478.014	330.271.987.882
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(6.529.123)	560.067.272
II. Nợ dài hạn	330	8.732.550.643	26.142.718.695
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	8.732.550.643	26.139.418.695
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	111.081.475.216	245.968.648.528
I. Vốn chủ sở hữu	410	111.081.475.216	245.968.648.528
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	34.276.370.000	135.071.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	34.276.370.000	135.071.410.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	26.517.339.735	16.905.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	1.441.908.340	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(342.000)	(342.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	19.576.262.119	18.544.561.431
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	28.966.953.711	40.998.176.148
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	28.966.953.711	5.475.168.868
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		35.523.007.280
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	302.983.311	34.449.842.950
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	416.915.575.477	667.204.003.286



Phó Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 31, tháng 10 năm 2015

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hiếu

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hoàng Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

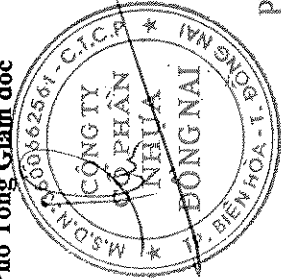
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III năm 2014	Quý III năm 2015	Đơn vị tính: VND	
				Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	125,203,215,491	266,487,464,150	359,583,321,592	654,476,974,974
2. Các khoản giảm trừ	02	1,216,873,992	957,450,748	1,491,707,640	1,630,282,735
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ và cung cấp dịch vụ	10	123,986,341,499	265,530,013,402	358,091,613,952	652,846,692,239
4. Giá vốn hàng bán	11	107,814,480,485	221,897,554,386	312,089,968,986	536,299,079,964
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	16,171,861,014	43,632,459,016	46,001,644,966	116,547,612,275
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6,511,852	977,872,330	14,569,664	1,457,571,604
7. Chi phí tài chính	22	2,961,170,918	8,991,527,656	9,249,926,257	23,025,173,823
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	2,961,170,918	7,632,396,961	8,070,311,155	17,172,893,162
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	3,934,585,352	7,163,054,334	11,619,608,115	16,765,236,180
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4,621,540,931	14,054,158,000	13,406,193,172	34,666,388,017
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	4,661,075,665	14,401,591,356	11,740,487,086	43,548,385,859
12. Thu nhập khác	31	445,535,400	-	1,274,295,567	510,817,930
13. Chi phí khác	32	13,645,577	-	851,313,411	312,739,935
14. Lợi nhuận khác	40	431,889,823	-	422,982,156	198,077,995
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5,092,965,488	14,401,591,356	12,163,469,242	43,746,463,854
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	916,733,788	3,556,837,338	2,219,462,151	8,131,355,931
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	(31,256,084)	92,100,643
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	4,176,231,700	10,844,754,018	9,975,263,175	35,523,007,280
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	4,143,801,299	10,157,140,650	9,939,787,833	30,751,176,694
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	32,430,401	1,919,503,786	35,475,342	6,003,721,004
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1,223	752	2,921	2,277

Đồng Nai, ngày 31 tháng 10 năm 2015

Phó Tổng Giám đốc



Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hoàng Anh Tuấn

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.163.469.242	35.523.007.280
2. Điều chỉnh cho các khoản		20.826.506.480	68.233.212.820
+ Khấu hao tài sản cố định	02	11.821.368.754	36.073.092.203
+ Các khoản dự phòng	03	-	9.264.168.410
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	719.188.071	4.897.302.288
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	215.638.500	825.756.758
+ Chi phí lãi vay	06	8.070.311.155	17.172.893.162
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	32.989.975.722	103.756.220.100
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(9.219.046.750)	(53.753.364.952)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(38.244.237.311)	(11.804.180.856)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(12.193.732.466)	97.991.086.444
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.577.045.729)	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.070.311.155)	(15.437.356.463)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.802.358.890)	(4.479.196.418)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	8.038.060.256	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.154.717.267)	(1.093.363.366)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(33.233.413.590)	11.423.624.390
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.169.222.298)	(15.710.225.597)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	775.509.090	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(11.730.600.000)	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.057.812	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19.116.255.396)	(15.710.225.597)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		84.110.580.000
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	388.603.031.447	559.351.020.416
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(330.308.737.601)	(603.693.934.076)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(5.073.242.383)	(7.735.979.147)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.795.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	53.221.051.463	30.235.737.193
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	871.382.477	25.949.135.986
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.616.394.479	8.709.757.845
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(215.716.873)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.272.060.083	34.658.893.831



Phó Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 31 tháng 10 năm 2015

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hiếu

Kế toán trưởng
[Signature]
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hoàng Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Quý III năm 2015

Đơn vị tính : VNĐ

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Thành lập:

Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004 (Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 16 tháng 04 năm 2015).

Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Công ty có hai Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và hai Công ty con với các thông tin sau:

Chi nhánh:

a Năm 2006, Công Ty thành lập thêm chi nhánh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 4113021814 ngày 21 tháng 4 năm 2006 (Đăng ký thay đổi lần thứ I, ngày 08 tháng 8 năm 2006).

Địa chỉ chi nhánh: 198 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

b Năm 2015, Công Ty thành lập thêm chi nhánh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 3600662561-004 ngày 23 tháng 4 năm 2015.

Địa chỉ chi nhánh: Phòng 501A, tòa nhà Thăng Long Ford, Số 105 phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty con:

a Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070169 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 26 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công Ty là: 98,79%.

Trụ sở hoạt động: Lô 6, Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

b Công ty Cổ Phần Bình Hiệp được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4803000045 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2004 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi lần thứ năm ngày 27 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp.

Vốn điều lệ: 21.500.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công Ty là: 53.7%.

Trụ sở hoạt động: A6-A7 KDC Kênh bầu, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

2 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ: - 135.071.410.000 đồng

3 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

4 Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa, diêm quẹt, sản phẩm may mặc xuất khẩu, vật liệu xây dựng công nghệ mới. Xây dựng nhà lắp ghép, công trình điện nước. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ du lịch. Mua bán vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước. Sản lắp mặt bằng. Đại lý bưu điện.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2015

Mẫu số: B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Đơn vị tính : VNĐ

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 **Niên độ kế toán:** bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính:** Việt Nam đồng.

3 **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp**

4 **Chế độ kế toán áp dụng:**

Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

5 **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

6 **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1 **Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày cuối niên độ được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

2 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được xác định dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám Đốc về các khoản nợ có dấu hiệu không khả năng thu hồi hoặc dựa vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

3 **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng hàng lỗi thời. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho").

Phương pháp xác định giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Quý III năm 2015

Đơn vị tính : VNĐ

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Nguyên giá được ghi nhận dựa trên hợp đồng thuê, đã trừ các khoản giảm giá từ phía nhà cung cấp tài sản thuê (Thực hiện theo chuẩn mực số 06 "Thuê tài sản").

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên thời gian hữu dụng dự tính của TSCĐ phù hợp với quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch có liên quan khác.

Bất động sản đầu tư của Công Ty là Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không tính khấu hao.

6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2015

Mẫu số: B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Đơn vị tính : VNĐ

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc

- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Với mức trích lập tương ứng với tỉ lệ góp vốn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hoá đơn, chứng từ.

VII Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Ghi nhận theo thực tế phát sinh và được hạch toán vào chi phí trong kỳ, không thực hiện việc trích trước chi phí hàng năm.

1 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được xác định theo giấy phép kinh doanh của Công ty và giá trị của các khoản vốn góp thực tế được ghi nhận trên sổ sách kế toán của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

2 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng bán hàng bị trả lại.

Doanh thu hợp đồng xây dựng lắp đặt:

Khi kết quả hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÔNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Quý III năm 2015

Đơn vị tính : VND

+ Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do công ty tự xác định.

+ Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ góp vốn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm: thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 " Thuế thu nhập doanh nghiệp).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành * thuế suất thuế TNDN năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và điều chỉnh tăng, giảm cho các khoản doanh thu và chi phí không khấu trừ theo Luật thuế TNDN hiện hành và các khoản lãi/lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty năm hiện hành như sau: Thời gian miễn thuế 05 năm kể từ năm 2004 (Năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế), và kể từ năm 2004, thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm. Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp 05 năm kể từ năm 2009.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2015	01/01/2015
- Tiền mặt các Công ty con	43.764.082	117.891.440
- Tiền mặt Công ty mẹ	2.297.720.196	176.063.104
- Tiền gửi ngân hàng Công ty các con	2.500.393.317	1.448.901.103
+ VND	2.500.393.317	1.448.901.103
- Tiền gửi ngân hàng Công ty mẹ	29.817.016.236	6.966.902.198
Cộng	34.658.893.831	8.709.757.845

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2015

Mẫu số: B 09 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Đơn vị tính : VNĐ

	30/09/2015	01/01/2015
2 Tiền gửi có kỳ hạn		
+ ngân hàng ANZ - Tp. Hồ Chí Minh	5.280.000.000	5.200.000.000
+ ngân hàng công Thương Việt Nam - CN. KCN. Biên Hòa	4.050.000.000	-
+ ngân hàng Standard Chartered	5.005.000.000	4.170.000.000
+ Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán VNDIRECT	10.000.000.000	-
+ ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	15.000.000.000	-
Cộng	39.335.000.000	9.370.000.000
2 Các khoản phải thu khác và tài sản ngắn hạn khác		
- các khoản phải thu khác	14.768.284.922	31.860.867.085
- các khoản phải thu khác các Công ty con	193.567.348	-
- các khoản phải thu khác Công ty mẹ	14.574.717.574	31.860.867.085
+ Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	1.177.320.227	886.617.473
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa kê khai	29.808.280	29.808.280
+ Kinh phí công đoàn		116.636.164
+ Bảo hiểm xã hội	80.006.535	86.493.565
+ Các khoản phải thu khác	13.287.582.532	30.741.311.603
- tài sản ngắn hạn khác Công ty mẹ	6.339.240.653	7.552.517.744
<i>Tạm ứng CNV</i>	6.271.240.653	7.415.990.362
<i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	68.000.000	136.527.382
- <i>Ký quỹ tại Cho thuê TC ngân hàng ngoại thương CN HCM</i>	68.000.000	68.000.000
- <i>Ký quỹ tại công ty cấp nước Thủ Đức</i>	-	62.048.488
<i>Ký quỹ khác</i>	-	6.478.894
Cộng	21.107.525.575	39.413.384.829
3 Hàng tồn kho		
<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	36.466.399.923	32.647.450.091
<i>Hàng mua đang đi đường</i>		6.764.777.070
<i>Công cụ, dụng cụ</i>	938.599.748	396.380.641

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B 09 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Quý III năm 2015

Đơn vị tính : VNĐ

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.433.717.218	4.573.317.974
Thành phẩm	31.262.691.748	37.427.361.592
Hàng hóa	22.509.420.518	8.912.501.955
Hàng gửi bán	12.060.399.096	9.145.258.073
Cộng giá gốc hàng tồn kho	111.671.228.252	99.867.047.396
4 Các khoản thuế phải thu	30/09/2015	01/01/2015
Thuế GTGT	377.465.146	390.270.483
Thuế GTGT NK	51.242.199	-
Cộng	428.707.345	390.270.483

5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Số dư đầu năm	21.172.575.055	105.603.830.577	4.539.200.634	2.353.343.682	133.668.949.948
Tăng trong kỳ					
- mua trong năm	2.997.841.713	7.453.609.684	5.920.807.271	-	16.372.258.668
- TSCĐ Bình Hiệp	27.892.889.135	22.213.204.959	25.430.430.555	89.675.911	75.626.200.560
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	52.063.305.903	135.270.645.220	35.890.438.460	2.443.019.593	225.667.409.176
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	13.771.331.506	66.994.037.256	2.384.960.967	1.712.134.291	84.862.464.020
Số tăng trong kỳ					
- Khấu hao trong kỳ	1.837.725.304	7.349.965.135	1.245.697.995	88.054.486	10.521.442.920
- TSCĐ Bình Hiệp	4.405.363.285	11.227.486.502	8.864.754.891	67.684.218	24.565.288.896
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	20.014.420.095	85.571.488.893	12.495.413.853	1.867.872.995	119.949.195.836
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu kỳ	7.401.243.549	38.609.793.321	2.154.239.667	641.209.391	48.806.485.928
Tại ngày cuối kỳ	32.048.885.808	49.699.156.327	23.395.024.607	575.146.598	105.718.213.340

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B 09 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Quý III năm 2015

Đơn vị tính : VNĐ

6 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính				
Số dư đầu kỳ	27.611.085.260			27.611.085.260
- Mua trong kỳ	7.071.696.167			7.071.696.167
- Giảm do mua lại	4.318.172.391			4.318.172.391
Số dư cuối năm	30.364.609.036			30.364.609.036
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6.542.584.048			6.542.584.048
- Tăng Khấu hao trong kỳ	2.734.973.222			2.734.973.222
- Giảm do mua TSCĐ TTC	1.791.754.119			1.791.754.119
Số dư cuối kỳ	7.485.803.151			7.485.803.151
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
Tại ngày đầu kỳ	21.068.501.212			21.068.501.212
Tại ngày cuối kỳ	22.878.805.885			22.878.805.885

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính				
Số dư đầu kỳ	2.818.564.091			2.818.564.091
- Mua trong kỳ				
- TSCĐ vô hình Bình Hiệp	1.306.500.000			1.306.500.000
Số dư cuối năm	4.125.064.091			4.125.064.091
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	57.521.712			57.521.712
- Tăng Khấu hao trong kỳ	43.141.284			43.141.284
- Giảm do mua TSCĐ TTC				
Số dư cuối kỳ	100.662.996			100.662.996
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
Tại ngày đầu kỳ	2.761.042.379			2.761.042.379
Tại ngày cuối kỳ	4.024.401.095			4.024.401.095

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2015

Mẫu số: B 09 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Đơn vị tính : VNĐ

8	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2015	01/01/2015
	Máy móc đang lắp đặt	10.075.044.718	188.820.984
	Các Công trình khác	353.923.414	97.432.812
	Cộng	10.428.968.132	286.253.796
9	Chi phí trả trước	30/09/2015	01/01/2015
	Chi phí trả trước	3.285.620.121	1.146.452.121
	Cộng	3.285.620.121	1.146.452.121
10	Tài sản dài hạn khác	30/09/2015	01/01/2015
	Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.320.735.314	1.911.461.918
	+ Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN (VILC)	2.515.367.864	1.024.981.016
	+ Công Ty TNHH Tài Chính Chailease	805.367.450	858.239.962
	+ Tiền ký cược bảo đảm		28.240.940
	Cộng	3.320.735.314	1.911.461.918
11	Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2015	01/01/2015
	- Vay ngắn hạn tại DNP		
	+ ngân hàng công Thương Việt Nam - CN. KCN. Biên Hòa	80.196.713.727	39.962.909.099
	+ ngân hàng ANZ - Tp. Hồ Chí Minh	58.486.585.053	62.284.975.437
	+ ngân hàng HSBC		9.243.498.330
	+ ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN. Biên Hòa	32.407.471.575	29.947.651.749
	+ ngân hàng Standard Chartered	44.434.762.510	37.593.204.240
	+ ngân hàng quốc tế VIB	19.196.079.401	19.990.180.793
	+ Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi Nhánh Đồng Nai	20.723.364.625	19.922.425.472
	+ Ngân Hàng Phương Đông (OCB) - CN Đồng Nai	33.283.631.159	19.851.295.707
	+ Ngân Hàng NN & PTNT - Chi Nhánh Điện Ngọc		8.990.606.789
	+ Ngân Hàng Ngoại Thương - Chi Nhánh Điện Ngọc		1.998.730.398
	+ Ngân Hàng Tiên Phong - CN Đồng Nai	19.790.088.344	
	+ Ngân Hàng TMCP Quân Đội - Sở GD2	3.028.550.000	
	+ Ngân Hàng Far East National	6.483.748.211	
	+ Công ty con Miền Trung vay	12.240.993.277	
	Cộng	330.271.987.882	249.785.478.014

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2015

Mẫu số: B 09 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Đơn vị tính : VND

12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2015	01/01/2015
- Thuế GTGT đầu ra	1.271.880.101	7.088.437.379
- Thuế TNDN	4.194.338.257	5.347.440.241
- Thuế xuất nhập khẩu	33.356.839	50.477.648
- Thuế TNCN	34.207.956	599.387.704
- Thuế khác	173.387.636	
Cộng	5.707.170.789	13.085.742.972
13 Chi phí phải trả	30/09/2015	01/01/2015
- chi phí phải trả công ty mẹ		268.326.022
- chi phí phải trả công ty con	140.114.397	148.722.727
Cộng	140.114.397	417.048.749
14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2015	01/01/2015
- tài sản thừa chờ giải quyết	-	181.028.851
- BHYT+BHTN	548.611.262	228.475.889
- Kinh phí công đoàn, BHXH	369.284.908	124.846.969
- phải trả khác	1.446.873.417	3.983.488.191
Cộng	2.364.769.587	4.517.839.900
15. Vay và nợ dài hạn	30/09/2015	01/01/2015
- Nợ dài hạn	26.139.418.695	8.732.550.643
<i>Thuê tài chính</i>	26.139.418.695	8.732.550.643
+ công ty tài chính Chailease	3.527.573.373	5.781.309.159
+ công ty TNHH Cho Thuê TC Ngân hàng Ngoại Thương CN HCM	989.986.414	1.407.618.112
+ công ty tài chính QT-VN	3.996.858.908	1.543.623.372
+ ngân hàng công Thương Việt Nam - Bình Thuận	17.625.000.000	
Cộng	26.139.418.695	8.732.550.643

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2015

Mẫu số: B 09 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Đơn vị tính : VNĐ

16 Vốn góp của các cổ đông

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 18)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2015	01/01/2015
- Vốn góp của các cổ đông	151.976.410.000	34.276.370.000
Cộng	151.976.410.000	34.276.370.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/09/2015	31/12/2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	151.976.410.000	34.276.370.000
+ Vốn góp đầu năm	34.276.370.000	34.276.370.000
+ Vốn góp tăng trong năm	117.700.040.000	-
+ Vốn góp cuối năm	151.976.410.000	34.276.370.000
- Cổ tức đã chia	-	-

d- Cổ phiếu:	30/09/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	15.197.641	3.427.637
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.197.641	3.427.637
+ Cổ phiếu phổ thông	15.197.641	3.427.637
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	10	10
+ Cổ phiếu phổ thông	10	10
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	15.197.631	3.415.127
+ Cổ phiếu phổ thông	15.197.631	3.415.127
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

*** Mục đích trích lập các quỹ:**

- quỹ đầu tư phát triển: đầu tư máy móc trang thiết bị, bổ sung vốn cho công ty khi gặp khó khăn trong huy động vốn và cần đổi mới máy móc thiết bị.

- quỹ dự phòng tài chính được dùng để: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không thu hồi được xảy ra trong quá trình kinh doanh và những khoản lỗ do hoạt động liên doanh theo quyết định của Hội đồng quản trị.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2015

Mẫu số: B 09 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Đơn vị tính : VNĐ

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014
25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)		
- doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	654.476.974.974	359.583.321.592
- doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
- doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	654.476.974.974	359.583.321.592
26 Các khoản giảm trừ doanh thu		
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.630.282.735	1.491.707.640
Cộng	1.630.282.735	1.491.707.640
27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hoá	652.846.692.239	358.091.613.952
- doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
- doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	652.846.692.239	358.091.613.952
28 Giá vốn hàng bán		
- giá vốn thành phẩm, hàng hoá đã bán	536.299.079.964	312.089.968.986
- giá vốn dịch vụ cung cấp	-	-
Cộng	536.299.079.964	312.089.968.986
29 Doanh thu hoạt động tài chính		
- lãi tiền gửi, cho vay công ty	1.457.571.604	14.569.664
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	1.457.571.604	14.569.664

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B 09 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Quý III năm 2015

Đơn vị tính : VNĐ

	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014
30 Chi phí tài chính		
- chi phí lãi Vay	23,025,173,823	9,249,926,257
- lỗ chênh lệch tỷ giá		
- lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- chi phí khác	-	-
Cộng	23,025,173,823	9,249,926,257
31 Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	43,746,463,854	12,163,469,242
Tổng thu nhập chịu thuế	43,746,463,854	12,163,469,242
- Chi phí Thuế TNDN hiện hành	8,131,355,931	2,219,462,151
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	92,100,643	(31,256,084)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	35,523,007,280	9,975,263,175
32 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	35,523,007,280	9,975,263,175
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15,197,631	3,415,127
33 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- chi phí Nguyên liệu, vật liệu	385,065,056,217	87,464,892,746
- chi phí nhân công	15,701,583,445	4,882,250,641
- chi phí Khấu hao	11,952,551,128	4,354,782,658
- chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền	28,791,505,187	8,089,826,811
Cộng	441,510,695,977	104,791,752,856

Đồng Nai, ngày 31 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Minh Đức

KẾ TOÁN TRƯỞNG



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hoàng Anh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2015

Mẫu số: B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Đơn vị tính : VNĐ

22. Vốn Chủ Sở Hữu

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	34,276,370,000	26,720,892,735	1,441,908,340	(427,842,000)	12,868,028,625	2,630,102,063	12,593,445,548	277,373,493	90,380,278,804
Trích các quỹ					3,401,899,066	676,232,365	-	-	4,078,131,431
Lãi trong năm trước							22,882,310,056	25,609,821	22,907,919,877
Thù lao HĐQT & BKS							(1,258,402,279)		(1,258,402,279)
Giảm do phát hành lại cổ phiếu quỹ		(203,553,000)		427,500,000					223,947,000
Phân loại lại theo TT 200/2014/TT-BTC					3,306,334,428	(3,306,334,428)			-
Phân phối lợi nhuận năm 2013*							(5,250,399,614)	(3)	(5,250,399,617)
Số dư đầu năm 2014	34,276,370,000	26,517,339,735	1,441,908,340	(342,000)	19,576,262,119	-	28,966,953,711	302,983,311	111,081,475,216
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ							29,519,286,276	6,003,721,004	35,523,007,280
Tăng do mua Công ty Con							29,957,138,634		29,957,138,634
Tăng vốn chủ sở hữu năm 2012 - 2013 (5% lợi nhuận sau							998,288,440		998,288,440
Tăng vốn từ phát hành riêng	44,445,040,000	(26,517,339,735)					(17,927,700,265)		-
Tăng vốn từ phát hành riêng	56,350,000,000	16,905,000,000							73,255,000,000
Phân loại các khoản chia cổ tức và thưởng bằng cổ phiếu trong 2013									-
Phân loại lại theo TT 200/2014/TT-BTC					(3,401,983)		(1,395,577,635)		(1,398,979,618)
Tạm trích quỹ khen thưởng tại Công ty Con khi hợp nhất			(1,441,908,340)						(1,441,908,340)
Hoàn nhập cổ tức 2012 treo phải trả nhưng không chi trả mà chỉ trả bằng cổ phiếu							(324,764,914)		(324,764,914)
Trả cổ tức bằng tiền							1,378,560,800		1,378,560,800
Giảm do thưởng cổ phiếu tăng vốn							(1,814,000,000)		(1,814,000,000)
Số dư cuối Quý III 2015	135,071,410,000	16,905,000,000	-	(342,000)	(1,028,298,705)	-	(216,870,265)	40,998,176,148	(1,245,168,970)
					18,544,561,431		34,449,842,950		245,968,648,528